

ĐẠI HỌC DUY TÂN
TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC
P.501 - 254 Nguyễn Văn Linh, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng

DANH SÁCH THÍ SINH HSK/HSKK KỲ THI 12/04/2025

STT	Họ và Tên	Tên Tiếng Trung	Ngày sinh	Giới tính	Cấp độ
1	NGUYEN NGUYEN HONG AN	阮原红恩	2002-11-20	女	HSK2
2	NGUYEN HONG DIEU AN		2001-02-07	女	HSK2
3	NGUYEN LINH VINH AN	阮灵永安	2004-01-10	男	HSK2
4	NGUYEN NHAT AN	阮日安	2003-10-17	男	HSK2
5	CU NGUYEN DUY ANH		2001-12-24	男	HSK2
6	LANG THI XUAN ANH	凌氏春映	2025-02-23	女	HSK2
7	DAO NHAT ANH		2002-10-27	女	HSK2
8	LE THI VAN ANH	黎民云英	2003-11-03	女	HSK2
9	HO THI NHAT ANH		2002-09-01	女	HSK2
10	NGUYEN THI VAN ANH		2004-04-07	女	HSK2
11	DUONG THI MINH ANH		2003-01-24	女	HSK2
12	THAI VAN ANH		2003-09-07	女	HSK2
13	TRAN NGUYEN NGOC ANH		2003-12-27	女	HSK2
14	NGUYEN THANH BAO		2002-10-20	男	HSK2
15	THAI ANH BAO		2002-08-18	男	HSK2
16	TRAN THI LAN BINH		2003-03-24	女	HSK2
17	NGUYEN DUONG PHUOC BINH		2003-07-02	女	HSK2
18	NGUYEN VO THANH BINH		2002-05-05	男	HSK2
19	PHAN TUAN BINH		2002-04-15	男	HSK2
20	MAI NGUYEN TRIEU CHAU		2003-11-14	女	HSK2
21	LE THI KIM CHI		2003-10-20	女	HSK2
22	PHAN THI KIM CHI		2003-06-16	女	HSK2
23	NGUYEN MAI CUONG		2002-04-22	男	HSK2
24	HO SY CUONG		2003-09-01	男	HSK2
25	BUI LINH CUONG		2003-11-28	男	HSK2
26	TRAN THI ANH DAI		2003-09-08	女	HSK2
27	DANG THANH DAN		2001-07-26	男	HSK2
28	PHAM TRAN YEN DAN	范趁安丹	2003-05-05	女	HSK2
29	PHAM XUAN DAT		2002-10-13	男	HSK2
30	PHAM NGUYEN MY DIEU		2003-07-17	女	HSK2
31	NGUYEN THI TRA DIN		2002-07-02	女	HSK2
32	HUYNH DUC		2001-05-28	男	HSK2
33	LE ANH DUNG	黎英勇	2003-23-5	男	HSK2
34	TRAN DUC DUNG		2003-10-26	男	HSK2
35	TRAN NGUYEN THUY DUNG		2002-04-14	女	HSK2
36	NGUYEN TRAN THUY DUNG		2002-10-01	女	HSK2
37	DOAN THI THUY DUONG		2003-08-01	女	HSK2
38	TRAN THI THUY DUONG		2002-01-10	女	HSK2
39	TRAN MY DUYEN		2003-10-01	女	HSK2
40	NGUYEN THI THANH DUYEN		1999-11-13	女	HSK2
41	VO LE THUY DUYEN	垂缘	2000-01-24	女	HSK2

42	TRINH HOAI CHAU GIANG		2003-07-04	女	HSK2
43	TRAN NGAN HA		2003-09-04	女	HSK2
44	LE PHAM CHAU HAN		2003-11-23	女	HSK2
45	TRAN THI BAO HAN	陈氏宝欣	2003-09-09	女	HSK2
46	NGO THI THANH HANG		2003-10-20	女	HSK2
47	DINH THI HANG		2003-08-14	女	HSK2
48	TRUONG THI NGUYET HANG		2003-01-25	女	HSK2
49	LE VU MY HANG		2003-11-20	女	HSK2
50	VU THI LE HANG	武氏丽姮	1987-06-17	女	HSK2
51	LE THI XUAN HANG		2003-04-20	女	HSK2
52	PHAN THI THUY HANG	潘氏翠恒	2003-02-08	女	HSK2
53	HOANG THE HAO	黄世豪	2000-12-01	女	HSK2
54	TRAN THI MY HAO		2002-01-10	女	HSK2
55	VO THI HAU		2004-03-02	女	HSK2
56	NGO THI HIEN		2003-06-21	女	HSK2
57	LE THI THU HIEN		2002-11-13	女	HSK2
58	VY THI HIEN		2002-11-09	女	HSK2
59	NGUYEN THI HIEN		2004-03-23	女	HSK2
60	DANG THI MY HIEP	滕氏美协	2002-07-28	女	HSK2
61	TRAN CONG HIEU		2003-08-20	男	HSK2
62	NGUYEN THI MINH HIEU		2003-12-11	女	HSK2
63	NGUYEN DUONG HIEU		2003-06-19	男	HSK2
64	HO THI HIEU		2003-08-18	女	HSK2
65	NGUYEN THI HOA		2003-01-03	女	HSK2
66	DINH THI BICH HOA		2003-02-08	女	HSK2
67	PHAN THI MY HOA		2000-02-10	女	HSK2
68	NGUYEN THI NGOC HOANG		2003-03-22	女	HSK2
69	HA THAN HOANG		2002-07-25	男	HSK2
70	HO MANH HOANG		2002-01-17	男	HSK2
71	NGUYEN MINH HOANG		2001-09-16	男	HSK2
72	NGUYEN MINH HOANG		2002-07-29	男	HSK2
73	NGUYEN KIEN HUAN		2002-07-10	男	HSK2
74	NGUYEN THI HUE		2003-11-01	女	HSK2
75	LE THI HUE		2003-06-08	女	HSK2
76	DO QUANG HUNG		2003-10-03	男	HSK2
77	LUONG THI KIM HUNG		2003-11-22	女	HSK2
78	LE THI MAI HUONG	黎氏梅香	2003-06-20	女	HSK2
79	NGUYEN THI LAN HUONG		2003-04-11	女	HSK2
80	TRAN KHANH HUY		2003-01-31	男	HSK2
81	PHAM NHAT HUY		2003-03-26	男	HSK2
82	LE QUOC HUY		2002-02-24	男	HSK2
83	HO DAC HUY		2001-08-31	男	HSK2
84	LE CHI BAO HUY		2002-09-03	男	HSK2
85	TRAN VAN HUY		2003-07-29	男	HSK2
86	NGUYEN BUI MINH HUY		2002-08-10	女	HSK2
87	LE THI THANH HUYEN		2003-08-17	女	HSK2
88	DONG NGUYEN BANG HUYEN		2003-09-08	女	HSK2
89	NGUYEN THI NGOC HUYEN		2003-10-24	女	HSK2
90	LE NGUYEN KHA		2003-05-09	男	HSK2

91	LAM DUY BEC KHAM		2003-08-28	男	HSK2
92	NGUYEN NGOC KIM KHANH		2003-06-02	女	HSK2
93	HOANG QUOC KHANH		2003-01-05	男	HSK2
94	NGO HOANG KHIEM		2003-3-16	男	HSK2
95	LUU TRAN ANH KHOA		2003-05-08	男	HSK2
96	HUYNH HA NGUYEN KHOI	黄河元魁	2001-06-02	男	HSK2
97	HO THI KHUYEN		2003-08-01	女	HSK2
98	NGUYEN DINH KIEN	阮廷坚	2003-04-02	男	HSK2
99	NGUYEN QUOC KIET		2003-06-07	男	HSK2
100	NGUYEN THI OANH KIEU	阮氏莺娇	2003-05-11	女	HSK2
101	TRUONG THI NGOC LAN		2003-05-17	女	HSK2
102	TRAN THI LAN	陈氏兰	2003-01-20	女	HSK2
103	NGUYEN THI MY LANH		2003-09-02	女	HSK2
104	HUONG THI LE		2003-02-06	女	HSK2
105	HUYNH THANH LICH	黄清历	2002-09-23	女	HSK2
106	TRAN VAN LIEM		2001-05-23	男	HSK2
107	LE THI LINH		2003-08-03	女	HSK2
108	TRAN NGOC LINH		2003-10-31	女	HSK2
109	NGUYEN KHANH LINH		2001-01-03	女	HSK2
110	NGUYEN THI HAI LINH	Ruan Shi Hai Ling	2003-08-01	女	HSK2
111	LE THI CAM LINH		2003-08-21	女	HSK2
112	CAO THI MY LINH	高氏美玲	2003-04-30	女	HSK2
113	NGUYEN TRAN KHANH LINH	阮陳慶靈	2003-10-04	女	HSK2
114	CAO THI DIEU LINH		2003-01-15	女	HSK2
115	LE DO KHANH LINH	黎杜庆玲	2000-01-31	女	HSK2
116	TRAN HA LINH		2003-06-29	女	HSK2
117	LE THI TU LINH		2003-08-23	女	HSK2
118	NGUYEN TRUC LINH		2002-05-24	女	HSK2
119	LE THI LOAN		2003-01-25	女	HSK2
120	NGO THI KIM LOAN		2003-12-14	女	HSK2
121	TRUONG THANH LOC	张青禄	2003-08-23	男	HSK2
122	DINH THI LOI		2003-01-05	女	HSK2
123	TRAN THI LUYEN	陳氏恋	2003-09-26	女	HSK2
124	HOANG THI THIEN LY		2003-08-25	女	HSK2
125	BUI THI HUONG LY		2003-01-08	女	HSK2
126	NGUYEN THI QUY LY		1998-11-18	女	HSK2
127	HA THI LY		2004-02-03	女	HSK2
128	VO THI TRUC LY	武氏竹黎	2003-01-16	女	HSK2
129	PHAM THI MAI		2003-08-26	女	HSK2
130	DANG NGOC MINH		2001-11-22	男	HSK2
131	PHAM THI NGOC MUI		2003-07-27	女	HSK2
132	TRAN THI TRA MY		2003-07-31	女	HSK2
133	NGUYEN VU TRA MY		2003-11-07	女	HSK2
134	TRAN HA MY		2003-05-02	女	HSK2
135	VO YEN MY		2004-03-26	女	HSK2
136	NGUYEN TRA MY	阮茶崙	2003-01-02	女	HSK2
137	LE TRAN ANH MY	黎陈英美	2003-03-30	女	HSK2
138	DO THI TRA MY		2003-06-06	女	HSK2
139	HOANG THI TRA MY		2003-02-08	女	HSK2

140	TRAN THI DIEU MY		2002-10-18	女	HSK2
141	DUONG THI THU NA	Yáng Shì Shu Na	2003-06-26	女	HSK2
142	DAO THI NI NA	道氏尼娜	2004-04-04	女	HSK2
143	TRAN THI KIEU NA		2003-12-08	女	HSK2
144	TRAN CANH NAM		2003-07-24	女	HSK2
145	TRAN THANH NAM		2003-08-17	男	HSK2
146	TRUONG NHAT NAM		2003-10-25	男	HSK2
147	BUI THI THUY NGÀ		2002-02-18	女	HSK2
148	NGUYEN THI THUY NGÀ		2003-08-19	女	HSK2
149	NGUYEN Y NGÀ	阮如鹅	2004-08-31	女	HSK2
150	VU NGOC NGÀ		2003-12-20	女	HSK2
151	NGUYEN THI THUY NGÀ		2003-09-22	女	HSK2
152	NGO THI NGÀ		2003-12-20	女	HSK2
153	PHAN THI THANH NGAN		2002-06-19	女	HSK2
154	DO HOANG NGAN		2000-04-10	女	HSK2
155	VU THI NGOC		2003-10-18	女	HSK2
156	TRAN THI NHU NGOC		2002-08-11	女	HSK2
157	LE DUONG BAO NGOC	黎阳宝玉	2003-06-23	女	HSK2
158	TRAN THI NGOC		2003-08-23	女	HSK2
159	DANG THI HONG NGOC		2002-10-17	女	HSK2
160	TRAN BAO NGUYEN		2002-03-21	男	HSK2
161	NGUYEN THI THUY NGUYEN		2003-09-03	女	HSK2
162	NGUYEN THI THAO NGUYEN		2003-01-21	女	HSK2
163	DOAN TUAN NGUYEN	段俊原	2003-06-14	男	HSK2
164	LE VAN THAI NGUYEN	黎文太原	2002-08-01	男	HSK2
165	HO NHU NGUYET		2003-12-12	女	HSK2
166	LU THI XUAN NGUYET		2003-12-06	女	HSK2
167	DANG THI THANH NHA		2002-12-03	女	HSK2
168	PHAN THI THANH NHAN		2001-05-09	女	HSK2
169	HOANG THI THANH NHAN	黄氏青娴	2003-08-20	女	HSK2
170	THAI NGOC NHAN		2003-02-14	男	HSK2
171	VO THI NHI		2003-01-10	女	HSK2
172	NGUYEN THI YEN NHI		2003-10-30	女	HSK2
173	LE THI NHI		2003-11-05	女	HSK2
174	PHAN THI NGOC NHI		2003-07-19	女	HSK2
175	NGUYEN THI CAM NHI		1998-12-06	女	HSK2
176	DINH THI TUYET NHI		2002-09-27	女	HSK2
177	HUYNH NGUYEN YEN NHI		2003-01-26	女	HSK2
178	NGUYEN THI LAN NHI	阮氏兰儿	2003-01-14	女	HSK2
179	DUONG THI QUYNH NHU	杨氏琼如	2003-04-06	女	HSK2
180	DANG THI QUYNH NHU	邓氏琼如	2003-05-08	女	HSK2
181	NGUYEN TRAN QUYNH NHU		2003-01-14	女	HSK2
182	DANG THI NHUNG	邓氏农	2002-03-23	女	HSK2
183	PHAM THI TUYET NHUNG		2002-01-28	女	HSK2
184	TRAN THI THUY NHUNG		2003-11-16	女	HSK2
185	PHAM HONG NHUNG		2003-01-05	女	HSK2
186	LU THI YEN NI	吕氏燕倪	2003-11-25	女	HSK2
187	BUI THI LE NI		2002-01-11	女	HSK2
188	NGUYEN DIEU NY		2003-02-06	女	HSK2

189	PHAM HOANG NY		2003-02-28	女	HSK2
190	NGO THI KIM OANH		2001-09-27	女	HSK2
191	PHAN VO HOANG PHAT		2001-11-02	男	HSK2
192	NGUYEN VU HOANG PHUONG		2003-10-24	女	HSK2
193	CAO NGUYEN DIEU PHUONG		2002-08-16	女	HSK2
194	NGUYEN HA PHUONG		2003-10-24	女	HSK2
195	NGUYEN THI THAO PHUONG		2002-08-23	女	HSK2
196	NGUYEN NGOC ANH QUAN	阮玉英君	2001-10-08	男	HSK2
197	NGUYEN TUAN QUAN		1998-06-20	男	HSK2
198	TO ANH QUANG		2003-04-15	男	HSK2
199	NGUYEN VAN QUYEN		2003-03-24	男	HSK2
200	DO THI TU QUYEN		2003-03-23	女	HSK2
201	DANG THI THUY QUYNH		2003-05-09	女	HSK2
202	NGUYEN THI NHU QUYNH		2003-12-30	女	HSK2
203	MAI THI QUYNH		2003-07-29	女	HSK2
204	NGUYEN THI DIEM QUYNH	阮氏艳琼	2003-04-11	女	HSK2
205	HUYNH THI XUAN QUYNH		2003-05-25	女	HSK2
206	TRAN VO LE QUYNH		2003-11-18	女	HSK2
207	NGUYEN LE DIEM QUYNH		2003-10-02	女	HSK2
208	DANG THI NGOC SANG		2003-03-17	女	HSK2
209	NGUYEN THI SU		2001-10-10	女	HSK2
210	NGUYEN THI MAI SUONG		2003-09-20	女	HSK2
211	LE ANH TAI		2003-11-30	男	HSK2
212	PHAM ANH TAI		2003-02-03	男	HSK2
213	NGUYEN MINH TAM		2002-05-06	女	HSK2
214	NGUYEN VO VAN TAM		2001-03-11	男	HSK2
215	NGUYEN THI TAM	心心	2003-04-12	女	HSK2
216	NGUYEN THI YEN TAM		1998-01-01	女	HSK2
217	LE CONG QUOC THAI	黎公国泰	2003-04-29	男	HSK2
218	PHAM VU THAI		2003-09-18	男	HSK2
219	TRUONG THI THAM	张氏深	2001-05-08	男	HSK2
220	NGUYEN QUOC THANG		2006-01-29	男	HSK2
221	LE QUANG THANH		2001-11-12	男	HSK2
222	NGUYEN HUU THANH		2002-09-20	男	HSK2
223	NGUYEN THI MINH THAO		2003-11-01	女	HSK2
224	PHAM THI THANH THAO		2003-04-22	女	HSK2
225	MAI PHUONG THAO		2002-07-18	女	HSK2
226	NGUYEN THI PHUONG THAO		2003-02-26	女	HSK2
227	DOAN NGOC THAO		2003-02-10	男	HSK2
228	HOANG THU THAO		2002-07-28	女	HSK2
229	TRAN VAN THAT		2001-01-03	男	HSK2
230	DO ANH THI		2002-07-25	女	HSK2
231	TRAN MANH THI		2003-02-13	男	HSK2
232	HOANG THI PHUOC THIEN		2004-01-21	女	HSK2
233	PHAM TRONG CUONG THINH		2003-12-06	男	HSK2
234	NGUYEN NGOC THINH		2002-10-29	女	HSK2
235	HUYNH VIET THINH		2001-06-16	男	HSK2
236	HUYNH NGOC THOA		2003-09-27	女	HSK2
237	LE THI ANH THU		2003-01-30	女	HSK2

238	MAI THI ANH THU		2003-08-25	女	HSK2
239	PHAN NGUYEN QUYNH THU	琮书	2003-01-13	女	HSK2
240	TRAN THI ANH THU		2003-07-11	女	HSK2
241	NGUYEN ANH THU	英舒	2002-02-01	女	HSK2
242	TRAN THI PHUONG THU	陈氏芳书	2003-07-19	女	HSK2
243	NGUYEN PHAN ANH THU	阮潘英舒	1996-08-01	女	HSK2
244	NGO THI NGOC THUAN	HSK2	2003-08-25	女	HSK2
245	TRAN THI THUONG		2002-11-25	女	HSK2
246	NGO THI THANH THUY		2003-02-27	女	HSK2
247	LE THI THANH THUY		2003-11-08	女	HSK2
248	HUYNH THI THANH THUY		2002-10-12	女	HSK2
249	HUYNH THI THANH THUY		2003-01-01	女	HSK2
250	MAI THI KIEU TIEN	梅氏娇仙	2003-12-20	女	HSK2
251	NGUYEN HOANG TRUNG TIEN	阮黄忠进	2003-05-30	男	HSK2
252	NGUYEN QUOC TIEN	阮國進	2002-04-09	男	HSK2
253	TRAN THI HA TIEN		2000-10-11	女	HSK2
254	NGUYEN THANH TRA		2001-09-01	女	HSK2
255	VO THI THANH TRA		2003-07-25	女	HSK2
256	NGUYEN THI BICH TRAM		2003-02-25	女	HSK2
257	VO LE BICH TRAM		2002-12-05	女	HSK2
258	NGUYEN THI THUY TRAM		2003-05-25	女	HSK2
259	TRUONG THI TRAM		2002-04-11	女	HSK2
260	NGUYEN HOANG THAO TRAM		1999-07-17	女	HSK2
261	LE THI QUYNH TRAM		2002-01-16	女	HSK2
262	TRAN THI THUY TRANG		2003-06-30	女	HSK2
263	CHU THI MAI TRANG	朱氏梅莊	2003-07-08	女	HSK2
264	HOANG KHANH TRANG	黄庆庄	2003-05-21	女	HSK2
265	LE NGO THUY TRANG		2002-11-13	女	HSK2
266	PHAN HA TRANG		2002-02-15	女	HSK2
267	HUYNH THUY TRANG	shuì zhuāng	2003-11-09	女	HSK2
268	LE HUYEN TRANG		2003-08-01	女	HSK2
269	DANG THI TUYET TRINH		2003-01-29	女	HSK2
270	TRUONG THI KIEU TRINH	娇贞	2003-06-30	女	HSK2
271	NGUYEN THI KIEU TRINH		2003-12-16	女	HSK2
272	PHAM THI TRINH		2003-09-08	女	HSK2
273	BUI QUOC TRONG		2002-04-17	男	HSK2
274	NGUYEN THI TRUC		2003-01-24	女	HSK2
275	BUI NGOC TRUC		2003-11-06	女	HSK2
276	VU DUC TRUNG	武德忠	2002-11-27	男	HSK2
277	DO HUU MINH TRUNG		2003-07-20	男	HSK2
278	PHAM DUY TRUNG		2003-05-11	男	HSK2
279	HO THI CAM TU	胡氏锦秀	2003-03-28	女	HSK2
280	PHAN THI CAM TU		2001-08-20	女	HSK2
281	HUYNH THI SANH TU		2003-01-13	女	HSK2
282	PHAM DUY TUAN		2003-01-10	男	HSK2
283	CAO VAN TUAN		1973-12-29	男	HSK2
284	NGUYEN THI ANH TUYET		2003-06-06	女	HSK2
285	DO TRAN PHUONG UYEN		2003-11-01	女	HSK2
286	HO THI XUAN UYEN	Hú Shì Chūn Yuān	2003-04-10	女	HSK2

287	VAN THI THU UYEN		2003-08-24	女	HSK2
288	DOAN LE THU UYEN		2003-02-03	女	HSK2
289	PHAN THANH TU UYEN		2002-03-23	女	HSK2
290	ONG THI HUYEN VAN		2002-08-15	女	HSK2
291	NGUYEN THI THU VAN		2003-04-13	女	HSK2
292	HUYNH HUNG VI		2002-07-01	男	HSK2
293	DANG THI YEN VI		2003-01-27	女	HSK2
294	NGUYEN LONG VIET		2002-01-16	男	HSK2
295	LE DUC VINH		2001-04-20	男	HSK2
296	NGO MINH VU		2001-08-03	男	HSK2
297	BUI ANH VU		2003-01-11	男	HSK2
298	HO XUAN VU		2002-03-16	男	HSK2
299	NGUYEN PHUOC LONG VU		2002-06-16	男	HSK2
300	NGUYEN LE TUONG VY	Xiáng Wei	2003-09-28	女	HSK2
301	BUI THI THANH VY		2002-08-26	女	HSK2
302	MANH VO HA VY	孟武何韦	2003-06-23	女	HSK2
303	NGUYEN THI GIA VY		2001-12-01	女	HSK2
304	NGUYEN THI HAI VY		2002-05-11	女	HSK2
305	NGUYEN LE THAO VY		2002-05-06	女	HSK2
306	NGUYEN THI HIEN VY		2003-07-08	女	HSK2
307	NGUYEN THI THUY XINH		2003-01-05	女	HSK2
308	HUYNH THI NGOC XINH	美麗的珍珠	2003-02-03	女	HSK2
309	NGUYEN HOANG HAI YEN	阮黄海燕	2003-05-04	女	HSK2
310	NGUYEN THI NHU YEN	阮氏如燕	2002-10-29	女	HSK2
311	NGUYEN THI HONG ANH	阮氏红英	2003-03-16	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
312	NGUYEN THI TRUNG ANH		2005-01-04	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
313	VY HOANG CHI		2000-07-05	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
314	LE THI THUY DIEU		2007-05-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
315	TRAN THI NGAN HOA		2005-05-29	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
316	MAI NGUYEN KIM HOANG		2004-07-07	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
317	PHONG THAI NI	房泰妮	2004-07-28	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
318	TRAN BAO QUOC	陈宝国	2006-02-18	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
319	NGUYEN THI MINH SANG	阮氏明创	2003-02-24	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
320	LE THANH TAM	黎青心	2003-06-28	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
321	NGUYEN THI BICH TRAM		2004-11-12	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
322	NGUYEN QUYNH TRANG	阮琼妝	2003-11-27	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
323	PHAN THI HOANG ANH		1996-04-23	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
324	TRAN NGOC QUYNH ANH		1999-08-23	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
325	TRAN LE HIEN ANH		2004-01-06	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
326	NGUYEN PHUONG ANH	阮芳英	1992-12-12	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
327	HO NGUYEN VAN ANH	胡阮芸英	2004-03-29	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
328	PHAN XUAN BAC	潘春北	2004-11-28	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
329	NGUYEN DUY DAT		2002-04-09	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
330	DOAN THI MY DUYEN		2003-07-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
331	LE NGO PHUONG DUYEN	黎吴方缘	2003-09-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
332	DANG THI HANG	hàng	2007-08-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
333	NGUYEN THI THAO HIEN	阮氏草贤	2004-04-18	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
334	NGUYEN THU HUYEN		2007-08-29	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
335	NGUYEN THIEN AN KHANG	阮善安康	2006-04-22	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP

336	TRAN THI NGOC LANH	陈氏玉令	2003-01-16	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
337	NGUYEN DUC MINH		2001-02-24	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
338	DAU THI HA NHI		2003-06-07	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
339	HUYNH THI NO		1999-10-25	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
340	NGUYEN THI NY NY	阮氏妮妮	2006-05-22	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
341	NGUYEN LUU THU NGAN		2007-03-27	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
342	LE DINH BAO NGAN	黎丁宝银	2003-11-18	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
343	HO NGUYEN THANH NGAN	胡阮清银	2002-11-11	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
344	LE THAN BICH NGOC		1999-12-08	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
345	PHAN THANH NGOC	范青玉	1996-01-06	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
346	PHAN THI THANH NHAN	潘氏清闲	2004-09-28	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
347	NGUYEN AN NHI	阮安儿	2001-01-21	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
348	NGO HONG NHI	吴红儿	2004-02-16	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
349	HUYNH HONG HAO NHIE	黄红浩然	2007-06-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
350	PHAN UYEN PHUONG		2004-08-02	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
351	HOANG THI NGOC PHUONG	黄氏玉芳	1995-09-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
352	LE HOANG KIM NGUYEN	金圆	2000-02-11	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
353	LE HUU TAI	黎有财	1996-04-11	男	HSK3-HSKK SỐ CẤP
354	NGO THI TIEN		2001-05-27	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
355	VO THI MINH THANH	武氏明闲	2002-08-11	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
356	DO PHUONG THAO		2007-03-17	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
357	HOANG THI MINH THU		2002-08-14	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
358	NGUYEN NGOC THUY		2002-12-07	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
359	NGUYEN THANH THUY	阮清水	1997-07-11	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
360	TRAN THI UYEN TRANG		2007-10-18	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
361	PHAM THI THUY TRANG	范氏翠庄	1998-05-12	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
362	LE THI UT	黎氏幼	1994-08-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
363	TRUONG THI THUY UYEN		2002-02-12	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
364	NGUYEN THI KHANH VAN		2008-01-20	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
365	VO THI NHU Y	武氏如意	2007-07-07	女	HSK3-HSKK SỐ CẤP
366	HOANG THI MY DUYEN		2001-04-09	女	HSK3-Sơ Cấp
367	DOAN THI NGOC ANH	段氏玉英	2003-01-03	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
368	VO THI KIEU ANH	武氏娇英	2003-03-12	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
369	NGUYEN THI LAN ANH		2007-03-04	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
370	NGUYEN NGUYET ANH	阮月英	2004-02-06	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
371	CAO THI HONG ANH	高氏红英	2003-12-15	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
372	PHAM PHUONG ANH		2007-04-30	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
373	LE THI CHI		2001-01-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
374	DANG THI DIEM	邓氏艳	2004-10-26	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
375	HUYNH THI LY DUYEN	黄氏璃缘	2004-07-23	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
376	LE THI DUYEN	黎氏缘	1997-07-02	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
377	HO THI HA GIANG		1990-07-02	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
378	DANG THI CAM HA		1999-11-02	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
379	PHAM THI HONG HANH		2004-07-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
380	NGO THI HIEN	吴氏贤	2007-01-20	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
381	DANG THI HUONG		2003-08-08	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
382	VO HUU KHANH	武友庆	1994-08-09	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
383	NGO THI KIM LIEN		1993-04-16	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
384	PHAM TRUC MY	范竹媚	2003-10-01	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP

385	NGUYEN THI TUYET NGAN	阮氏雪银	2003-01-25	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
386	NGUYEN VAN NGOC	阮文玉	1990-06-10	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
387	LE NGUYEN PHUC NHAN		1997-10-17	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
388	NGUYEN HUONG NHI	阮香儿	2005-10-27	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
389	NGUYEN THI TUYET NUONG	阮氏雪娘	2007-12-11	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
390	TRAN DOAN NGOC OANH	陈段玉莺	2005-10-23	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
391	HA THI PHI PHAY		1999-09-04	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
392	NGUYEN THI MY PHUONG		2004-08-05	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
393	TRAN THI NHU QUYNH	陈氏如琼	2003-02-08	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
394	NGUYEN THI PHUONG THAO	阮氏芳草	2004-06-06	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
395	NGUYEN THI THU THAO		1998-02-10	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
396	NGUYEN MINH THUC		2001-07-16	男	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
397	TA THUY THUY TRANG		2005-07-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
398	NGUYEN TRAN HUYEN TRANG	阮陈玄庄	2003-11-07	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
399	PHAM KHANH VAN		2006-05-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
400	VO THAN TUONG VY	武申蔷薇	1993-11-19	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
401	NGUYEN HOANG NHU Y	阮黄如意	2001-09-13	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
402	BUI THI KIM YEN		2003-03-22	女	HSK4-HSKK TRUNG CẤP
403	NGUYEN TIEN HOANG	阮进煌	2001-11-23	男	HSKK TRUNG CẤP
404	THAI THI THUY MIEN		1991-04-29	女	HSKK TRUNG CẤP
405	NGUYEN HONG PHUC	阮红福	2001-12-01	男	HSKK TRUNG CẤP
406	LE QUANG VINH	李光荣	2003-11-13	男	HSKK TRUNG CẤP
407	TA THI THUY AN	谢氏翠安	2002-01-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
408	TRAN LE LAN ANH	陈黎兰英	2001-03-30	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
409	LE THI HONG ANH		2002-06-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
410	NGUYEN THI BINH	阮氏平	2002-11-04	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
411	NGUYEN HA CHAU	阮河珠	2003-08-11	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
412	DUONG THI DAO	杨氏桃	2003-09-02	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
413	NGUYEN THI THUY DUNG	阮氏垂蓉	2003-08-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
414	NGUYEN THI KIM DUNG		2003-08-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
415	NGUYEN THI PHUONG DUYEN	阮氏芳缘	2003-08-15	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
416	DUONG THI THU HA	杨氏秋荷	2003-05-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
417	NGUYEN THI TRUC HA	阮氏竹夏	1997-01-29	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
418	HOANG THI THU HANG	黄氏秋姮	2003-01-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
419	NGUYEN THI THU HIEN	阮氏秋贤	2003-04-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
420	MAI THI LE HOA	梅氏丽花	2003-01-23	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
421	PHAM THI HUONG	范氏香	2003-08-26	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
422	NGUYEN THI CAM KHANH	阮氏锦卿	2003-03-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
423	PHAM THI MY LE	范氏美丽	2002-01-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
424	LE THI HONG LIEN		2003-03-22	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
425	TRAN THI DIEU LINH	陈氏妙玲	2003-07-24	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
426	DUONG THI KIM LOI	杨氏金利	2003-01-30	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
427	PHAM THI HAI LY	范氏海璃	2003-07-13	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
428	LUU THI NGOC MINH	刘氏玉明	1989-12-09	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
429	HO THI THANH NGAN	胡氏清银	2003-01-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
430	LE THI THUY NHAN	黎氏水人	2003-12-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
431	LE THI HONG NHI	黎氏红儿	2001-11-13	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
432	LE THI TUYET NHI	黎氏雪儿	2003-01-14	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
433	LE THI HA NHI	黎氏河儿	2003-03-20	女	HSK5-HSKK CAO CẤP

434	LE THI HONG NHUNG	黎氏红绒	2003-12-19	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
435	TRAN THI PHUC	陈氏福	2003-02-13	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
436	NGUYEN MINH QUANG		2003-08-11	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
437	NGUYEN VIET QUOC	阮越国	2003-03-08	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
438	NGUYEN THI LE QUYEN	阮氏丽娟	2003-02-17	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
439	VO BACH NHU QUYNH	武白如琼	2003-02-11	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
440	HO DUY SANG	胡维创	2003-09-27	男	HSK5-HSKK CAO CẤP
441	DO THI THANH TAM	杜氏清心	2003-10-01	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
442	NGUYEN THI THAO	阮氏草	2004-03-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
443	HA BICH THAO	何碧草	2001-05-07	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
444	NGUYEN THI NGOC THAO	阮氏玉草	2003-10-30	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
445	BUI ANH THI	裴英诗	2001-08-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
446	LE THI THU THUY	黎民秋水	2004-05-11	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
447	CHAU THI THU THUY	周氏秋水	2002-05-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
448	DINH NGUYEN BAO TRAM	丁阮宝簪	2003-01-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
449	DUONG THI THUY TRANG	杨氏垂庄	2002-03-28	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
450	PHAM PHU HUYEN TRANG	范富玄装	2002-03-25	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
451	BUI THI HUYEN TRANG		2003-07-05	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
452	MAI THI NGOC TRINH	梅氏玉贞	2002-01-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
453	PHAN THI HIEN TRINH		2003-08-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
454	NGUYEN PHAN CAM TU	阮潘锦绣	2003-10-08	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
455	HOANG MINH LE UYEN	黄明丽渊	2003-09-10	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
456	TRAN NGUYEN TUONG VI	陈阮蔷薇	2003-10-03	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
457	HUYNH THI VI	黄氏薇	2003-02-04	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
458	NGUYEN HA VY	阮夏薇	2003-10-06	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
459	LE THI MAI VY	黎氏梅微	2001-12-21	女	HSK5-HSKK CAO CẤP
460	NGUYEN HOANG THUAN CHI	阮黄顺之	2002-11-09	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
461	PHAM THI PHUONG THUY	范氏芳翠	1993-08-25	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
462	HUYNH NGUYEN BAO TRAM	黄阮宝簪	2002-07-02	女	HSK6-HSKK CAO CẤP
463	NGUYEN TRAN BAO TRAN	阮陈宝珍	1992-09-05	女	HSK6-HSKK CAO CẤP